Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 38

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là công ty con của Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006 với thời gian hoạt động là 89 năm. Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	*Ngày cấp*	*Thay đổi chính*
11/GPĐC1/KDBH	Ngày 10 tháng 5 năm 2006	Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Nghệ An và Đà Nẵng
11/GPĐC2/KDBH	Ngày 27 tháng 9 năm 2006	Thành lập 5 chi nhánh tại Bình Định, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Cần Thơ
11/GPĐC3/KDBH	Ngày 17 tháng 10 năm 2006	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 200 tỷ đồng Việt Nam
11/GPĐC4/KDBH	Ngày 07 tháng 9 năm 2007	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 500 tỷ đồng Việt Nam và thành lập thêm 3 chi nhánh tại Hà Nội, Hải Dương và Quảng Ninh
11/GPĐC5/KDBH	Ngày 22 tháng 08 năm 2008	Thành lập 7 chi nhánh tại Bình Dương, Khánh Hòa, Bắc Tây Nguyên, Đông Bắc, Thái Nguyên, Tây Hà Nội, và Tây Bắc.

Trong những năm trước, Công ty là đơn vị liên doanh giữa BIDV và Công ty TNHH Bảo hiểm Quốc tế QBE. Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, Công ty trở thành công ty con trực thuộc BIDV sau khi BIDV mua lại phần góp vốn của Công ty TNHH Bảo hiểm quốc tế QBE trong liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn này được Bộ Tài chính phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo công văn số 16943/BTC-BH. Ngoài ra, theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt – Úc đã được phép đổi tên thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Công ty đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Số vốn góp ở nước ngoài của Công ty là 1.530.000 USD. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 200 tỷ đồng Việt Nam lên 500 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ tư năm 2007.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 19 chi nhánh trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lỗ thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty là 76.879.290.967 đồng Việt Nam (năm 2007: lãi thuần sau thuế là 14.075.986.586 đồng Việt Nam).

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Phạm Quang Tùng	Giám đốc	Ngày 29 tháng 12 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	Ngày 28 tháng 04 năm 2006
Ông Tôn Lâm Tùng	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Trần Trung Tính	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính .

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 2 năm 2009

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
Daeha Business Center
15th Floor, 360 Kim Ma Street
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com

Số tham chiếu: 60755012/13540833

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Trần Thị Thanh Thủy
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0815/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 2 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.449.850.583.653**	**502.687.880.193**
110	***I. Tiền***	***4***	***24.866.425.912***	***26.317.104.433***
111	1. Tiền mặt tại quỹ		135.049.537	101.795.976
112	2. Tiền gửi ngân hàng		24.731.253.621	15.884.970.537
113	3. Tiền đang chuyển		122.754	10.330.337.920
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***	***5***	***967.173.080.867***	***386.220.202.616***
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		124.794.504.311	80.786.436.714
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		902.509.310.000	310.583.420.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(60.130.733.444)	(5.149.654.098)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***447.369.514.866***	***85.633.527.448***
131	1. Phải thu của khách hàng		151.161.093.723	81.938.354.318
138	3. Phải thu khác		305.996.677.389	11.345.038.766
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(9.788.256.246)	(7.649.865.636)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***10.441.562.008***	***4.517.045.696***
151	1. Tạm ứng		4.861.347.445	4.243.716.069
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		549.329.626	273.329.627
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22.2	5.030.884.937	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**296.256.141.824**	**217.332.201.107**
210	***I. Tài sản cố định***	**7**	***6.275.566.361***	***5.458.670.807***
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	6.245.103.142	5.409.708.499
212	Nguyên giá		19.605.566.491	15.324.161.588
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.360.463.349)	(9.914.453.089)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	30.463.219	48.962.308
218	Nguyên giá		56.057.850	56.057.850
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.594.631)	(7.095.542)
220	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***8***	***283.133.660.763***	***205.873.530.300***
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		146.100.175.377	80.736.000.000
222	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		26.600.580.000	-
228	3. Đầu tư dài hạn khác		129.269.216.663	125.137.530.300
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(18.836.311.277)	-
240	***III. Tài sản dài hạn khác***		***6.846.914.700***	***6.000.000.000***
	1. Ký quỹ bảo hiểm	*9*	6.000.000.000	6.000.000.000
	2. Chi phí trả trước dài hạn		406.693.380	
	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		440.221.320	
250	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.746.106.725.477**	**720.020.081.300**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.302.666.587.299**	**199.665.519.971**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.143.659.232.093***	***106.210.092.302***
313	1. Phải trả người bán	10	126.686.717.218	74.689.544.490
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.267.939.163	3.090.718.226
318	3. Phải trả khác	12	1.011.704.575.712	28.429.829.586
320	***II. Nợ dài hạn***		***195.086.574***	***161.424.000***
323	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		195.086.574	161.424.000
330	***III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ***	***13***	***158.812.268.632***	***93.294.003.669***
331	1. Dự phòng phí	13.1	85.370.373.315	60.942.840.158
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	63.488.924.169	26.962.935.511
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.2	9.952.971.148	5.388.228.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14**	**443.440.138.178**	**520.354.561.329**
410	***I. Nguồn vốn***		***442.408.397.915***	***520.150.331.329***
411	1. Vốn đầu tư		500.000.000.000	500.000.000.000
414	2. Quỹ đầu tư và phát triển		15.315.454.230	16.602.481.630
418	3. Lợi nhuận giữ lại		(76.277.631.914)	-
420	4. Quỹ khác		3.370.575.599	3.547.849.699
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***1.031.740.263***	***204.230.000***
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.031.740.263	204.230.000
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.746.106.725.477**	**720.020.081.300**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Nợ khó đòi đã xử lý	286.595.000	286.595.000
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US$)	100.554,44	98.996,45
- Euro (EUR)	5.401,11	-
3. Ủy thác đầu tư	17.185.600.000	-

S.G.P: 11-D.N.N.N
CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Q.HAI BÀ TRƯNG - HÀ NỘI

Vũ Văn Vệ
Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 2 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**Thu phí bảo hiểm gốc**	**15.1**	**269.262.056.154**	**147.922.924.601**
02	**Thu phí nhận tái bảo hiểm**	**18.1**	**27.107.200.945**	**15.445.181.983**
03	**Các khoản giảm trừ**		**(144.211.152.188)**	**(80.363.353.742)**
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.2	(140.782.770.549)	(80.363.353.742)
05	Hoàn phí, giảm phí		(3.428.381.639)	-
08	**(Tăng)/giảm dự phòng phí**		**(24.307.762.803)**	**(35.235.412.765)**
09	**Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**40.857.053.847**	**22.283.166.256**
10	**Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**733.106.346**	**100.300.515**
13	Thu khác		733.106.346	100.300.515
14	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**169.440.502.301**	**70.152.806.848**
15	**Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm**	**17.1**	**(73.279.978.345)**	**(15.376.652.534)**
16	**Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**17.2**	**(752.139.279)**	**(608.626.073)**
17	**Các khoản giảm trừ**	**17.3**	**28.778.893.555**	**7.739.733.615**
21	**Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại**		**(45.253.224.069)**	**(8.245.544.992)**
23	**(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường**		**(36.320.916.081)**	**(17.607.719.435)**
24	**Trích dự phòng dao động lớn**		**(4.564.743.148)**	**(830.048.000)**
25	**Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(49.206.297.805)**	**(19.093.861.892)**
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(19.922.483.187)	(11.884.903.620)
35	Chi hoa hồng		(25.433.035.803)	(4.115.483.272)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(3.850.778.815)	(3.093.475.000)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
41	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(135.345.181.103)**	**(45.777.174.319)**
42	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**34.095.321.198**	**24.375.632.529**
44	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**19**	**(71.877.055.064)**	**(39.277.012.000)**
45	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm**		**(37.781.733.866)**	**(14.901.379.471)**
46	Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	71.022.518.033	40.482.706.919
50	Chi phí hoạt động tài chính	16	(110.322.997.827)	(7.010.918.252)
51	**Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính**		**(39.300.479.794)**	**33.471.788.667**
52	Thu nhập khác	20	400.618.654	144.695.993
53	Chi phí khác	20	(197.695.961)	(13.721.360)
54	**Lãi/(lỗ) khác**	**20**	**202.922.693**	**130.974.633**
55	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**(76.879.290.967)**	**18.701.383.829**
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.1	-	(4.625.397.243)
61	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(76.879.290.967)**	**14.075.986.586**

CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Vũ Văn Vệ
Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 2 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**(76.879.290.967)**	**18.701.383.829**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	7	2.403.630.321	1.274.651.513
03	Các khoản dự phòng		141.474.046.196	61.164.651.459
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		321.171.801	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.096.004.250)	(35.401.569.391)
07	Chi phí lãi vay	16	1.706.256	1.990.497.942
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**31.225.259.357**	**47.729.615.352**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(363.874.378.028)	(63.646.624.741)
11	Tăng các khoản phải trả		1.036.961.278.180	86.699.657.568
12	Chi phí trả trước		(682.693.380)	(2.871.444.503)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(1.706.256)	(1.990.497.942)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.905.886.472)	(7.427.358.266)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		(1.092.984.880)	4.000.000.000
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**697.628.888.521**	**62.493.347.468**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.220.525.875)	(184.974.685.211)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(751.035.867.451)	(162.443.530.300)
24	Lãi thu được		55.101.472.364	36.303.788.778
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(699.154.920.962)**	**(311.114.426.733)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	300.000.000.000
32	Giảm quỹ khác		-	(1.123.702.455)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(40.000.000.000)
35	Tiền trả lãi vay		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**258.876.297.545**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.526.032.441)**	**10.255.218.279**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**26.317.104.433**	**16.059.620.564**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá**		**75.353.920**	**2.265.590**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**24.866.425.912**	**26.317.104.433**

CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Vũ Văn Vệ
Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 2 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006 với thời gian hoạt động là 89 năm. Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	*Ngày cấp*	*Thay đổi chính*
11/GPĐC1/KDBH	Ngày 10 tháng 5 năm 2006	Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Nghệ An và Đà Nẵng
11/GPĐC2/KDBH	Ngày 27 tháng 9 năm 2006	Thành lập 5 chi nhánh tại Bình Định, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Cần Thơ
11/GPĐC3/KDBH	Ngày 17 tháng 10 năm 2006	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 200 tỷ đồng Việt Nam
11/GPĐC4/KDBH	Ngày 07 tháng 9 năm 2007	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 500 tỷ đồng Việt Nam và thành lập thêm 3 chi nhánh tại Hà Nội, Hải Dương và Quảng Ninh
11/GPĐC5/KDBH	Ngày 22 tháng 08 năm 2008	Thành lập 7 chi nhánh tại Bình Dương, Khánh Hòa, Bắc Tây Nguyên, Đông Bắc, Thái Nguyên, Tây Hà Nội, và Tây Bắc.

Trong những năm trước, Công ty là đơn vị liên doanh giữa BIDV và Công ty TNHH Bảo hiểm Quốc tế QBE. Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, Công ty trở thành công ty con trực thuộc BIDV sau khi BIDV mua lại phần góp vốn của Công ty TNHH Bảo hiểm quốc tế QBE trong liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn này được Bộ Tài chính phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo công văn số 16943/BTC-BH. Ngoài ra, theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt – Úc đã được phép đổi tên thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Công ty đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Số vốn góp ở nước ngoài của Công ty là 1.530.000 USD, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 200 tỷ đồng Việt Nam lên 500 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ tư năm 2007.

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Phạm Quang Tùng	Giám Đốc	Ngày 29 tháng 12 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Giám Đốc	Ngày 28 tháng 04 năm 2006
Ông Tôn Lâm Tùng	Phó Giám Đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Trần Trung Tính	Phó Giám Đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Giám Đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 19 chi nhánh trên toàn quốc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 354 người, trong đó có số lượng cán bộ quản lý là 108 người (năm 2007: 82 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 19 chi nhánh trên toàn quốc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 354 người, trong đó có số lượng cán bộ quản lý là 108 người (năm 2007: 82 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Đầu tư tài chính*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm việc nắm giữ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ủy thác đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn khác dự định nắm giữ trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006.

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 như sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(=)	Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	(x)	(	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày 31/12/2008	)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng.

Thu thập các báo giá cho từng loại đầu tư chứng khoán chưa niêm yết từ các công ty chứng khoán lớn nhất đang hoạt động tại Việt nam.Tính toán giá thị trường trung bình cho từng loại đầu tư chứng khoán chưa niêm yết dựa trên các báo giá thu thập được.Tính toán giá trị thị trường hợp lý bằng việc sử dụng giá trung bình cho từng loại chứng khoán chưa niêm yết và so sánh với giá trị ghi trên sổ sách kế toán. Ghi nhận dự phòng cho tổn thất trên sổ sách kế toán khi giá trị thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhỏ hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2. *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư)

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.3. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tỷ lệ áp dụng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được dựa theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006, cụ thể như sau:

Các khoản phải thu quá hạn	*Tỷ lệ dự phòng*
Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3.4. *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5. *Dự phòng nghiệp vụ*

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Bắt đầu từ năm 2004, Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Phương pháp này được Bộ Tài chính phê duyệt tại công văn số 15383/TC-BH ngày 27 tháng 12 năm 2004.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại: được xác định theo công thức quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Dự phòng dao động lớn: được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.6. *Ghi nhận tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20%
Thiết bị điện tử	33%

3.8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 1 USD bằng 16.977 VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.11. Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 15% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 42 của Luật Lao động sửa đổi ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả cho nhân viên tự nguyện nghỉ việc một khoản trợ cấp bằng một phần hai tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với phụ cấp tiền lương (nếu có).

Trợ cấp thôi việc bắt buộc

Theo Điều 17 của Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ phải chi trả một khoản trợ cấp cho nhân viên đã bị buộc thôi việc do chuyển đổi cơ cấu hoặc công nghệ. Trong những trường hợp này, Công ty phải trả một khoản trợ cấp mất việc làm cho nhân viên tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc, nhưng không được dưới hai tháng lương.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11. *Lợi ích nhân viên* (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc bắt buộc (tiếp theo)

Mặc dù các nghĩa vụ được quy định ở Điều 17 và 42 nói trên là bắt buộc, việc thực hiện các nghĩa vụ này còn phụ thuộc vào các hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Căn cứ theo Thông tư 64/1999/TT – BTC ban hành ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư 82/2003/TT – BTC ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, Công ty hiện đang trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1% quỹ lương cơ bản tại cuối giai đoạn tài chính.

Từ ngày 1/1/2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006, trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp thôi việc bắt buộc nêu trên sẽ được thay thế bằng trợ cấp thất nghiệp. Hiện chưa có quy định chi tiết về vấn đề trích lập và hạch toán dự phòng cho loại trợ cấp này, và Công ty chưa điều chỉnh cách thức trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên.

3.12. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.13. *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14. Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15. Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16. *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các dữ liệu tương ứng

Một số dữ liệu tương ứng cũng được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

4. TIỀN

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	135.049.537	101.795.976
Trong đó:		
VNĐ	*135.049.537*	*101.795.976*
Tiền gửi ngân hàng	24.731.253.621	15.884.970.537
Trong đó:		
VNĐ	*22.889.955.716*	*14.773.161.742*
Ngoại tệ	*1.841.297.905*	*1.111.808.795*
Tiền đang chuyển	122.754	10.330.337.920
	24.866.425.912	**26.317.104.433**

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	124.794.504.311	80.786.436.714
Cổ phiếu niêm yết	*72.539.254.311*	*75.235.916.714*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*42.251.250.000*	*5.550.520.000*
Trái phiếu công ty	*10.004.000.000*	-
Đầu tư ngắn hạn khác	902.509.310.000	310.583.420.000
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	*902.000.000.000*	*303.000.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn đô la Mỹ	*509.310.000*	*483.420.000*
Ủy thác đầu tư	-	*7.100.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(60.130.733.444)	(5.149.654.098)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	**967.173.080.867**	**386.220.202.616**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua trái phiếu, cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các Tổ chức Tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 14% đến 14,67%/năm (2007: 6,96% đến 9,6%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất là 6,9%/năm (2007: 4,25%/năm).

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại thuyết minh 3.2.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Phải thu của khách hàng	151.161.093.723	81.938.354.318
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	*62.494.020.665*	*37.100.668.530*
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*11.097.372.965*	*6.801.977.415*
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*58.426.845.748*	*26.839.494.909*
Phải thu khác của khách hàng	*874.776.939*	-
Trả trước cho người bán	*2.010.764.573*	-
Lãi dự thu	*16.257.312.833*	*11.196.213.464*
Phải thu từ BIDV	3.222.000.000	1.703.304.718
Phải thu ủy thác đầu tư qua BSC	300.000.000.000	-
Phải thu khác	2.774.677.389	9.641.734.048
Tổng cộng các khoản phải thu	**457.157.771.112**	**93.283.393.084**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.788.256.246)	(7.649.865.636)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	**447.369.514.866**	**85.633.527.448**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*Thiết bị văn phòng và tài sản khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	3.330.024.784	10.815.577.074	1.178.559.730	15.324.161.588
Tăng trong năm	1.538.971.327	2.565.314.115	177.119.461	4.281.404.903
Trong đó:				
Mua mới	*862.472.008*	*1.000.445.074*	*177.119.461*	*2.040.036.543*
Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ	*676.499.319*	*1.564.869.041*	-	*2.241.368.360*
Số dư cuối năm	4.868.996.111	13.380.891.189	1.355.679.191	19.605.566.491
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*835.598.413*	*8.179.859.372*	*245.560.556*	*9.261.018.341*
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	(1.572.953.550)	(7.934.865.359)	(406.634.180)	(9.914.453.089)
Tăng trong năm	(1.628.852.108)	(1.608.383.773)	(208.774.379)	(3.446.010.260)
Trong đó:				
Chi phí trong năm	*(1.365.466.980)*	*(810.889.873)*	*(208.774.379)*	*(2.385.131.232)*
Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ	*(263.385.128)*	*(797.493.900)*	-	*(1.060.879.028)*
Số dư cuối năm	(3.201.805.658)	(9.543.249.132)	(615.408.559)	(13.360.463.349)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1.757.071.234	2.880.711.715	771.925.550	5.409.708.499
Số dư cuối năm	1.667.190.453	3.837.642.057	740.270.632	6.245.103.142

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

7.2. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VNĐ	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	56.057.850	56.057.850
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	56.057.850	56.057.850
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	(7.095.542)	(7.095.542)
Tăng trong năm	(18.499.089)	(18.499.089)
Trong đó:		
Chi phí trong năm	*(18.499.089)*	*(18.499.089)*
Số dư cuối năm	(25.594.631)	(25.594.631)
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	48.962.308	48.962.308
Số dư cuối năm	30.463.219	30.463.219

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm:

	Thuyết minh	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		146.100.175.377	80.736.000.000
Trái phiếu	*8.1*	*146.100.175.377*	*80.736.000.000*
2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh		26.600.580.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ năng lượng BIDV		*844.560.000*	-
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	*8.2*	*25.756.020.000*	-
3. Đầu tư dài hạn khác		129.269.216.663	125.137.530.300
Ủy thác đầu tư cổ phiếu	*8.3*	*56.287.816.663*	*56.040.530.300*
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	*8.4*	*72.981.400.000*	*69.097.000.000*
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8.5	(18.836.311.277)	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		**283.133.660.763**	**205.873.530.300**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.1 *Trái phiếu*

Chi tiết đầu tư vào trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

Loại trái phiếu	*Kỳ hạn*	*Lãi suất năm*	*Số tiền VNĐ*
Trái phiếu niêm yết			
Trái phiếu Chính phủ	Từ 3 - 5 năm	8.40%	31.195.074.266
Trái phiếu chưa niêm yết			
Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà	Từ 3 - 5 năm	17.75%	30.000.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty XD điện Việt Nam	6 năm	10.15%	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom	6 năm	10.30%	20.000.000.000
Trái phiếu TCT thương mại Sài Gòn	6 năm	9.60%	10.000.000.000
Trái phiếu TCT Điện lực Việt Nam	5 năm	9.70%	44.905.101.111
			146.100.175.377

8.2 *Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)*

Công ty đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Số vốn góp ở nước ngoài của Công ty là 1.530.000 USD, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm. Công ty hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc do không có đủ quyền kiểm soát Công ty liên doanh.

8.3 *Ủy thác đầu tư cổ phiếu*

Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung để mua cổ phiếu của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí.

8.4 *Đầu tư góp vốn khác*

Các khoản đầu tư khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2008:

Công ty	*Số lượng cổ phiếu*	*Đơn giá gốc*	*Số tiền VNĐ*
CTCP Hoàng Anh Đắk Lắk	500.000	10.000	5.000.000.000
CTCP Chứng khoán Vincom	1.500.000	10.000	15.000.000.000
CTCP Đầu tư tài chính BIDV	3.281.440	10.000	32.814.400.000
CTCP Rượu bia Vinashin	16.700	10.000	167.000.000
CTCP Quản lý Quỹ Công nghiệp và Năng lượng	10.000	1.000.000	10.000.000.000
CTCP Tài chính VINACONEX – VIETTEL	1.000.000	10.000	10.000.000.000
			72.981.400.000

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế được trích lập theo qui định tại Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại thuyết minh 3.2.

9. KÝ QUỸ BẮT BUỘC

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	10.003.493.018	4.628.891.533
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.413.673.684	1.871.819.262
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	113.253.554.954	68.188.833.695
Khách hàng trả tiền trước	1.606.327.228	-
Phải trả khác	409.668.334	-
	126.686.717.218	**74.689.544.490**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Thuế phải nộp Nhà nước		
Thuế Giá trị Gia tăng	4.686.121.071	2.634.408.148
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	228.029.015
Thuế khác	581.818.092	228.281.063
	5.267.939.163	**3.090.718.226**

Khoản thuế khác bao gồm khoản thuế giữ lại là 251.217.253 đồng Việt Nam và thuế thu nhập cá nhân là 330.600.839 đồng Việt Nam.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Phải trả BIDV về nhận ủy thác đầu tư	1.000.000.000.010	-
Phải trả BIDV về lãi ủy thác đầu tư	1.131.944.444	-
Phải trả khác	10.572.631.258	28.429.829.586
	1.011.704.575.712	**28.429.829.586**

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

13.1 *Dự phòng phí*

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	8.644.142.289	4.310.579.316
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	27.303.750.452	24.990.976.244
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.448.565.775	1.449.931.562
Bảo hiểm xe cơ giới	37.499.216.525	24.011.343.058
Bảo hiểm cháy nổ	5.753.400.415	3.775.892.082
Bảo hiểm trách nhiệm	461.280.848	358.720.601
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	141.125.866	42.772.570
Nghiệp vụ khác	3.118.891.145	2.002.624.725
	85.370.373.315	**60.942.840.158**

13.2 *Dự phòng bồi thường*

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	5.851.749.654	681.051.463
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	27.289.600.885	11.679.889.651
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.227.777.686	854.999.124
Bảo hiểm xe cơ giới	26.280.291.809	7.095.924.245
Bảo hiểm cháy nổ	1.449.232.829	1.418.662.139
Bảo hiểm trách nhiệm	16.929.683	12.870.317
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	278.392.241	1.128.664
Nghiệp vụ khác	1.094.949.382	5.218.409.908
	63.488.924.169	**26.962.935.511**

Số dư dự phòng bồi thường tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm dự phòng bồi thường đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Số dư dự phòng bồi thường đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính là 49.182.811.514 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính bồi thường cho các chủ hợp đồng là 105.795.245.810 đồng Việt Nam và phần phải thu hồi từ nhà nhượng tái bảo hiểm là 56.612.434.296 đồng Việt Nam.

Số dư dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại là 14.306.112.655 đồng Việt Nam.

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng dao động lớn

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	667.855.742	169.235.158
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.904.593.260	2.864.842.174
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	659.908.671	347.265.722
Bảo hiểm xe cơ giới	3.340.533.850	1.231.791.209
Bảo hiểm cháy nổ	864.884.894	497.694.322
Bảo hiểm trách nhiệm	162.412.560	127.327.055
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	35.397.785	27.744.283
Nghiệp vụ khác	317.384.386	122.328.077
	9.952.971.148	**5.388.228.000**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	*Đầu tư và phát triển VNĐ*	*Dự phòng tài chính VNĐ*	*Dự trữ bắt buộc VNĐ*	*Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ*	*Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ*	*Quỹ khác*	*Tổng VNĐ*
Năm trước:								
Số dư đầu năm	200.000.000.000	773.846.676	-	-	-	9.576.344.743	-	210.350.191.419
Tăng vốn điều lệ	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	300.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	14.075.986.586	-	14.075.986.586
Phân phối lợi nhuận	-	16.602.481.630	2.365.233.133	1.182.616.566	3.502.000.000	(23.652.331.329)	-	-
Giảm trong năm	-	(773.846.676)	-	-	(3.297.770.000)	-	-	(4.071.616.676)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	16.602.481.630	2.365.233.133	1.182.616.566	204.230.000	-	-	520.354.561.329
Năm nay:								
Số dư đầu năm (trình bày lại)	500.000.000.000	16.602.481.630	2.365.233.133	1.182.616.566	204.230.000	601.659.053	-	520.956.220.382
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	(76.879.290.967)	-	(76.879.290.967)
Tăng trong năm	-	-	-	-	827.510.263	-	49.142.500	876.652.763
Giảm trong năm	-	(1.287.027.400)	(150.944.400)	(75.472.200)	-	-	-	(1.513.444.000)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	15.315.454.230	2.214.288.733	1.107.144.366	1.031.740.263	(76.277.631.914)	49.142.500	443.440.138.178

Theo qui định tại Điều 31, Nghị định 46 do Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007, doanh nghiệp bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc và mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ tư số 11/GPĐC4/KDBH là 500 tỷ đồng Việt Nam. Số vốn điều lệ này đã được công ty mẹ góp đầy đủ tính tới thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	15.727.523.505	8.604.252.385
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	110.279.493.022	65.138.095.575
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	17.744.635.622	10.179.309.296
Bảo hiểm xe cơ giới	72.751.891.096	40.513.303.790
Bảo hiểm cháy nổ	25.937.266.214	15.135.800.085
Bảo hiểm trách nhiệm	1.161.908.351	1.324.209.137
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.292.015.865	394.557.882
Nghiệp vụ khác	24.367.322.479	6.633.396.451
	269.262.056.154	**147.922.924.601**

15.2 Thu nhập hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.661.049.727	25.880.329.209
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	16.255.667.318	13.575.053.600
Cổ tức được chia	5.897.228.551	1.019.791.256
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.041.871.059	7.532.854
Thu nhập khác từ hoạt động tài chính	166.701.378	-
	71.022.518.033	**40.482.706.919**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi phí lãi vay	1.706.256	1.990.497.942
Chi phí đầu tư	92.946.495	5.020.420.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.619.258.225	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	21.679.993.351	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.111.702.877	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	73.817.390.623	-
	110.322.997.827	**7.010.918.252**

17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

17.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2.815.995.357	1.157.389.535
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5.537.008.274	4.826.632.219
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.120.758.109	319.417.022
Bảo hiểm xe cơ giới	36.179.548.070	7.081.207.068
Bảo hiểm cháy nổ	2.915.847.377	864.328.353
Bảo hiểm trách nhiệm	28.544.773	6.823.434
Nghiệp vụ khác	24.682.276.385	1.120.854.903
	73.279.978.345	**15.376.652.534**

17.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	139.141.127	-
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	543.046.603	601.000.310
Bảo hiểm xe cơ giới	2.554.527	-
Bảo hiểm cháy nổ	60.066.249	7.625.763
Bảo hiểm trách nhiệm	7.330.773	-
	752.139.279	**608.626.073**

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	682.430.074	331.776.414
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.458.939.105	2.973.060.047
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	564.946.609	183.570.720
Bảo hiểm xe cơ giới	3.527.434.873	2.837.425.551
Bảo hiểm cháy nổ	1.306.749.016	459.814.306
Bảo hiểm trách nhiệm	18.359.413	4.094.190
Nghiệp vụ khác	20.220.034.465	949.992.387
	28.778.893.555	**7.739.733.615**

18. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

18.1 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1.647.594.592	922.416.104
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	18.718.271.222	13.446.205.986
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.548.319.772	119.622.562
Bảo hiểm xe cơ giới	146.231.616	48.728.841
Bảo hiểm cháy nổ	1.003.433.360	612.071.521
Bảo hiểm trách nhiệm	655.110.249	79.508.955
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	492.616.320	29.214.009
Nghiệp vụ khác	1.895.623.814	187.414.005
	27.107.200.945	**15.445.181.983**

18.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	691.793.852	1.201.469.488
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	93.783.335.187	55.989.532.018
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	9.871.523.761	4.841.334.390
Bảo hiểm xe cơ giới	1.393.689.707	5.477.118.052
Bảo hiểm cháy nổ	14.814.111.068	8.538.444.878
Bảo hiểm trách nhiệm	647.501.782	777.506.536
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.529.515.441	354.597.927
Nghiệp vụ khác	18.051.299.751	3.183.350.453
	140.782.770.549	**80.363.353.742**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi phí nhân công	27.053.250.000	14.921.109.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.403.630.321	1.274.651.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.963.058.810	10.269.213.994
Chi phí khác bằng tiền	18.457.115.933	12.812.036.533
	71.877.055.064	**39.277.012.000**

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Thu nhập khác	400.618.654	144.695.993
Chi phí khác	197.695.961	13.721.360
Lãi/(lỗ) khác	**202.922.693**	**130.974.633**

21. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

		Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
I.	TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	354	265
II.	THU NHẬP NHÂN VIÊN		
1.	Lương đã trả trong năm	23.825.547.150	12.650.583.943
2.	Thưởng đã trả trong năm	7.050.405.019	3.892.644.599
3.	Tổng thu nhập	30.875.952.169	16.543.228.542
4.	Lương bình quân tháng	6.596.220	5.698.461
5.	Thu nhập bình quân tháng	8.548.160	7.451.905

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Do Công ty bị lỗ trong năm 2008 nên Công ty không trích thuế TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 28% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.625.397.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**4.625.397.243**

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán thuần trước thuế	**(76.879.290.967)**	**18.701.383.829**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**(5.576.056.750)**	**(1.019.791.256)**
Các khoản điều chỉnh tăng	321.171.801	-
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	321.171.801	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.897.228.551)	(1.019.791.256)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.897.228.551)	(1.019.791.256)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	**(82.455.347.717)**	**17.681.592.573**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.162.316.706)
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính năm nay	**(82.455.347.717)**	**16.519.275.867**
Chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	**-**	**4.625.397.243**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	228.029.015	3.029.990.038
Điều chỉnh cho các khoản thuế của năm trước	(353.027.480)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.905.886.472)	(7.427.358.266)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**(5.030.884.937)**	**228.029.015**

23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	*Năm nay VNĐ*
Cam kết thuê văn phòng	3.486.665.455
Trong đó:	
Đến hạn trong 1 năm	75.000.000
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	3.411.665.455

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Số tiền VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Chủ đầu tư	Tăng tiền gửi thanh toán	8.930.242.332
		Tăng đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	288.516.580.000
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000
Công ty Chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tăng tiền gửi giao dịch chứng khoán	652.797.288

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Khoản phải thu VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Chủ sở hữu	485.436.271.709
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	17.248.978.692
Công ty Chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	2.925.643.970
		505.610.894.371

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Giám đốc

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Lương và thưởng	1.184.933.687	778.482.845
Các khoản trợ cấp khác	-	24.750.000
	1.184.933.687	**803.232.845**

Các khoản lợi ích khác của Ban Giám đốc

Ngoài lương và thưởng, Ban Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

26. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2008, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công ty. Các bút toán điều chỉnh liên quan đến số liệu của năm 2007 đã được điều chỉnh trực tiếp vào số liệu đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2008. Chi tiết các bút toán điều chỉnh và việc trình bày lại số liệu đầu kỳ như sau:

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Số dư trước điều chỉnh của KTNN*	*Điều chỉnh*	*Số dư sau điều chỉnh của KTNN*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**	**502.687.880.193**	**2.019.296.447**	**504.707.176.640**
110	**I. Tiền**	**26.317.104.433**	**-**	**26.317.104.433**
111	1. Tiền mặt tại quỹ	101.795.976	-	101.795.976
112	2. Tiền gửi ngân hàng	15.884.970.537	-	15.884.970.537
113	3. Tiền đang chuyển	10.330.337.920	-	10.330.337.920
120	**II. Đầu tư ngắn hạn**	**386.220.202.616**	**-**	**386.220.202.616**
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	80.786.436.714	-	80.786.436.714
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác	310.583.420.000	-	310.583.420.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.149.654.098)	-	(5.149.654.098)
130	**III. Các khoản phải thu**	**85.633.527.448**	**2.019.296.447**	**87.652.823.895**
131	1. Phải thu của khách hàng	81.938.354.318	1.172.631.999	83.110.986.317
135	2. Phải thu khác	11.345.038.766	-	11.345.038.766
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(7.649.865.636)	846.664.448	(6.803.201.188)
	IV. Tài sản ngắn hạn khác	**4.517.045.696**	**-**	**4.517.045.696**
150	1. Tạm ứng	4.243.716.069	-	4.243.716.069
154	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	273.329.627	-	273.329.627
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**217.332.201.107**	**-**	**217.332.201.107**
210	**I. Tài sản cố định**	**5.458.670.807**	**-**	**5.458.670.807**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.409.708.499	-	5.409.708.499
222	*Nguyên giá*	*15.324.161.588*	-	*15.324.161.588*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*(9.914.453.089)*	-	*(9.914.453.089)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	48.962.308	-	48.962.308
228	*Nguyên giá*	*56.057.850*	-	*56.057.850*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*(7.095.542)*	-	*(7.095.542)*
250	**II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**205.873.530.300**	**-**	**205.873.530.300**
	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	80.736.000.000	-	80.736.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	125.137.530.300	-	125.137.530.300
260	**III. Tài sản dài hạn khác**	**6.000.000.000**	**-**	**6.000.000.000**
261	1. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	Tổng cộng tài sản	**720.020.081.300**	**2.019.296.447**	**722.039.377.747**

26. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Số dư trước điều chỉnh của KTNN*	*Điều chỉnh*	*Số dư sau điều chỉnh của KTNN*
	NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN			
	A. Nợ phải trả	**199.665.519.971**	**1.417.637.394**	**201.083.157.365**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**106.210.092.302**	**1.297.867.040**	**107.507.959.342**
312	1. Phải trả người bán	74.689.544.490	1.063.888.520	75.753.433.010
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.090.718.226	233.978.520	3.324.696.746
319	3. Phải trả khác	28.429.829.586	-	28.429.829.586
330	**II. Nợ dài hạn**	**161.424.000**	**-**	**161.424.000**
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	161.424.000	-	161.424.000
341	**III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ**	**93.294.003.669**	**119.770.354**	**93.413.774.023**
	1. Dự phòng phí	60.942.840.158	119.770.354	61.062.610.512
	2. Dự phòng bồi thường	26.962.935.511	-	26.962.935.511
	3. Dự phòng dao động lớn	5.388.228.000	-	5.388.228.000
400	**B. Vốn chủ sở hữu**	**520.354.561.329**	**601.659.053**	**520.956.220.382**
410	**I. Nguồn vốn**	**520.150.331.329**	**601.659.053**	**520.751.990.382**
411	1. Vốn đầu tư	500.000.000.000	-	500.000.000.000
412	2. Quỹ đầu tư và phát triển	16.602.481.630	-	16.602.481.630
413	3. Lợi nhuận giữ lại	-	601.659.053	601.659.053
414	4. Quỹ khác	3.547.849.699	-	3.547.849.699
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**204.230.000**	**-**	**204.230.000**
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	204.230.000	-	204.230.000
440	**Tổng cộng nguồn vốn**	**720.020.081.300**	**2.019.296.447**	**722.039.377.747**

26. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Số dư trước điều chỉnh của KTNN*	*Điều chỉnh*	*Số dư sau điều chỉnh của KTNN*
1. Thu phí bảo hiểm gốc	**147.922.924.601**	-	**147.922.924.601**
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	**15.445.181.983**	**916.197.485**	**16.361.379.468**
3. Các khoản giảm trừ	**80.363.353.742**	**789.029.274**	***81.152.383.016***
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	*80.363.353.742*	*789.029.274*	*81.152.383.016*
4. Tăng dự phòng phí	**35.235.412.765**	**119.770.354**	**35.355.183.119**
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**22.283.166.256**	**256.434.514**	**22.539.600.770**
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**100.300.515**	-	**100.300.515**
Thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	100.300.515	-	100.300.515
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (1 + 2 – 3 – 4 + 5 + 6)	**70.152.806.848**	**263.832.371**	**70.416.639.219**
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	**15.376.652.534**	-	**15.376.652.534**
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	**608.626.073**	-	**608.626.073**
10. Các khoản giảm trừ	**7.739.733.615**	-	**7.739.733.615**
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.739.733.615	-	7.739.733.615
11. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	**8.245.544.992**	-	**8.245.544.992**
12. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường	**17.607.719.435**	-	**17.607.719.435**
13. Trích dự phòng dao động lớn	**830.048.000**	-	**830.048.000**
14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19.093.861.892**	**274.859.246**	**19.368.721.138**
Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc	11.884.903.620	-	11.884.903.620
Chi hoa hồng	4.115.483.272	274.859.246	4.390.342.518
Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	3.093.475.000	-	3.093.475.000
15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**45.777.174.319**	**274.859.246**	**46.052.033.565**
16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**24.375.632.529**	**(11.026.875)**	**24.364.605.654**
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**39.277.012.000**	**(846.664.448)**	**38.430.347.552**
18. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(14.901.379.471)**	**835.637.573**	**(14.065.741.898)**
19. Doanh thu hoạt động tài chính	40.482.706.919	-	40.482.706.919
20. Chi phí hoạt động tài chính	7.010.918.252	-	7.010.918.252

26. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Số dư trước điều chỉnh của KTNN*	*Điều chỉnh*	*Số dư sau điều chỉnh của KTNN*
21. Lợi nhuận hoạt động tài chính	**33.471.788.667**	-	**33.471.788.667**
22. Thu nhập khác	144.695.993	-	144.695.993
23. Chi phí khác	13.721.360	-	13.721.360
24. Lãi/(lỗ) khác	**130.974.633**	-	**130.974.633**
25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.701.383.829**	**835.637.573**	**19.537.021.402**
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.625.397.243	233.978.520	4.859.375.763
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**14.075.986.586**	**601.659.053**	**14.677.645.639**

CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Vũ Văn Vệ
Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 2 năm 2009